

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHỦ LÝ
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:04/2018/KDTM-ST
Ngày 06-11-2018.
V/v “Tranh chấp hợp đồng cung
ứng dịch vụ vận chuyển”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỦ LÝ – TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Duy.

Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Văn Chi và ông Vũ Ngọc Thi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Chính – Là Thẩm tra viên Toà án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2018/TLST-KDTM ngày 12 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ vận chuyển theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXXST-KDTM ngày 11 tháng 4 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2018/QĐST-KDTM ngày 08 tháng 5 năm 2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2018/QĐST-KDTM ngày 07 tháng 6 năm 2018; Quyết định tạm đình chỉ số 02/2018/QĐST-KDTM ngày 06 tháng 7 năm 2018; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 02/2018/QĐST-KDTM ngày 26 tháng 9 năm 2018, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2018/QĐXXST-KDTM ngày 01 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2018/QĐST-KDTM ngày 18 tháng 10 năm 2018, giữa:

giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Công ty TNHH K.

Địa chỉ trụ sở: khu Công nghiệp Q, huyện M, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông M; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Huy Q; Chức vụ: Giám đốc điều hành (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 04/9/2017).

Đại diện theo ủy quyền lại: Công ty luật Hợp Danh IN. (Hợp đồng ủy quyền ngày 06/9/2017).

Địa chỉ trụ sở: Số 24, ngõ 463 phố Đ, phường V, quận B, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn T; Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Bà Lê Thị Kim A, sinh năm 1991 và bà Cao Thị Tuyết N, sinh năm 1994; Cùng địa chỉ: Số nhà 24, ngõ 463 Đ, phường V, quận B, thành phố H. (Hợp đồng ủy quyền ngày 25/01/2018).

*** Bị đơn:** Công ty Cổ phần U.

Địa chỉ trụ sở: Cụm Công nghiệp K, xã K, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T; Chức vụ: Giám đốc.

(Phiên toà có mặt bà N và bà A; Vắng mặt bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các lời khai của đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Cuối năm 2013 Công ty TNHH tiếp vận K (sau đây gọi tắt là K) có thực hiện dịch vụ vận chuyển và nâng hạ hàng hóa theo yêu cầu của Công ty Cổ phần U (sau đây gọi tắt là U). Việc thực hiện dịch vụ vận chuyển và nâng hạ hàng hóa không được hai bên lập thành Hợp đồng mà chỉ thực hiện theo yêu cầu bằng lời nói của Udic Kim Bình. Sau khi thực hiện dịch vụ cho U theo yêu cầu của U, Công ty K đã xuất các hóa đơn theo từng lần thực hiện dịch vụ, Cụ thể như sau:

- Ngày 31/10/2013, K xuất hóa đơn cho U có giá trị là: 6.281.550đ.

- Ngày 31/12/2013, K xuất 02 hóa đơn cho U với tổng giá trị là: 183.382.298 đ. Trong đó:

- + Hóa đơn số 0001748 có giá trị là: 32.489.798đ.

- + Hóa đơn số 0001749 có giá trị là : 150.892.500đ.

Khối lượng công việc K đã thực hiện cho U có tổng giá trị là: 189.663.848đ.

Tính đến ngày 06/5/2014, U mới thanh toán cho K số tiền là 100.000.000đ.

Cụ thể:

- Ngày 03/10/2014 đã thanh toán (bằng chuyển khoản) 20.000.000đ.

- Ngày 15/12/2014 đã thanh toán (bằng chuyển khoản) 20.000.000đ.

- Ngày 03/4/2015 đã thanh toán (bằng chuyển khoản) 20.000.000đ.

- Ngày 06/5/2015 đã thanh toán (bằng chuyển khoản) 40.000.000đ.

Như vậy U còn nợ K số tiền chậm thanh toán là 189.663.848đ – 100.000.000đ = 89.663.848đ.

Nay K yêu cầu U phải thanh toán tổng số tiền là 138.032.253đ. Trong đó: số tiền chậm thanh toán là 89.663.848đ và tiền lãi tạm tính đến ngày 26/01/2018 là 48.398.405đ. Ngoài ra U còn có nghĩa vụ thanh toán cho K khoản tiền lãi kể từ ngày 26/01/2018 đến ngày hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa hôm nay: Đại diện theo ủy quyền của nguyên rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 6.281.550đ tại hóa đơn ngày 31/10/2013 lý do phía bị đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tại Ủy nhiệm chi ngày 24/12/2013

mà phía bị đơn đã giao nộp tại Công an thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Đề nghị Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 74, Điều 306 Luật thương mại năm 2005 và án lệ số 09/2016/AL ngày 17/10/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về xác định lãi suất trung bình trên thị trường..... Buộc U phải thanh toán cho K số tiền chậm thanh toán là 83.382.298đ và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày tiếp theo của ngày phía bị đơn đã thanh toán được một phần tiền cụ thể: ngày 31/12/2013; 03/10/2014; 15/12/2014; 03/4/2015; 06/5/2015 theo quy định của pháp luật đến hết ngày xét xử sơ thẩm (06/11/2018) và tính tiếp đến khi thanh toán xong nghĩa vụ trả tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự gồm nguyên đơn và bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Phía nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đại diện theo pháp luật của bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 30 Điều 35, 147, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 74, 82, 306 Luật thương mại năm 2005; Điều 351, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí số 97.2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của K. Buộc U phải có trách nhiệm thanh toán cho số tiền chậm trả là 83.382.298đ và số tiền lãi theo quy định của pháp luật. Án phí sơ thẩm: U phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử (HĐXX), thấy:

[1] Về thẩm quyền: Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ pháp luật tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam theo trình tự sơ thẩm.

[2] Về tố tụng: U là bị đơn trong vụ kiện đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và các giấy triệu tập phiên tòa hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó việc xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 6.281.550đ tại hóa đơn ngày 31/10/2013 lý do phía bị đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tại Ủy nhiệm

chi ngày 24/12/2013 mà phía bị đơn đã giao nộp tại Công an thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút của nguyên đơn.

[4] Về nội dung tranh chấp: Xét hợp đồng dịch vụ vận chuyển hàng hóa giữa K và U thấy: Các tài liệu đã thu thập được tại Cơ quan công an thành phố P thì U và K đã có “sổ đối chiếu công nợ” do U nộp tại Công an thành phố P năm 2017. Như vậy hợp đồng dịch vụ vận chuyển hàng hóa xác lập giữa K và U trong năm 2013 và các đợt U đã thanh toán một phần của hợp đồng cho K trong năm 2014, 2015 là có thật, hoàn toàn tự nguyện. Giao dịch thương mại giữa các pháp nhân đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 1 Điều 74, Điều 233 (dịch vụ Logistics) của Luật thương mại năm 2005 nên được pháp luật bảo vệ. Quá trình thực hiện hợp đồng K đã thực hiện đúng hợp đồng ký kết là vận chuyển và nâng hạ hàng hóa, đồng thời cung cấp hóa đơn, chứng từ đầy đủ phù hợp với Điều 34 Luật thương mại nhưng phía U đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền cung ứng dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 85, Điều 87 về nghĩa vụ của khách hàng đối với bên nhận cung ứng dịch vụ thanh toán và vi phạm khoản 6 Điều 236 của Luật thương mại.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của K đối với khoản dịch vụ mà U chưa thanh toán là 83.382.298đ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu đòi tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán của K, HĐXX thấy: Mặc dù hợp đồng giữa hai bên không có thỏa thuận về tiền lãi khi một bên vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, căn cứ Điều 306 Luật thương mại và cách tính lãi suất trung bình hướng dẫn tại án lệ số 09/2016/AL ngày 17/10/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về lãi suất trung bình trên thị trường... thì yêu cầu của K đòi tiền lãi do việc chậm thanh toán từ phía U được HĐXX chấp nhận cụ thể như sau:

Căn cứ tài liệu do Tòa thu thập và đương sự cung cấp: tại thời điểm hiện tại, lãi suất cho vay của ngân hàng Đầu tư và Phát triển mức thấp nhất là 7,5% và mức cao nhất là 11,5%; ngân hàng Ngoại thương Việt Nam mức cho vay thấp nhất là 8% và mức cao nhất là 10,5%; ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam mức cho vay thấp nhất là 9,5% và mức cao nhất là 10,5%. Như vậy lãi suất trung bình trên thị trường của ít nhất ba ngân hàng nói trên xấp xỉ là 9,583%/năm. Lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự và Luật Ngân hàng, các tổ chức tín dụng lãi suất chậm trả = 150% lãi suất năm. Do đó lãi suất chậm trả trung bình trên thị trường liên ngân hàng theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại trong vụ án này được xác định là: $9,583 \times 150\% = 14,3745\%/năm$.

Căn cứ cách tính thời hạn quy định tại Bộ luật dân sự năm 2015 đối với hai hóa đơn mà K đã phát hành cho U vào ngày 31/12/2013 và các đợt phía U đã thanh toán một phần tiền của các hóa đơn vào các ngày 03/10/2014; 15/12/2014; 03/4/2015; 06/5/2015 như vậy thời điểm tính lãi chậm trả được tính như sau:

Đối với hóa đơn mà K đã phát hành ngày 31/12/2013 có số 0001748 giá trị 32.489.798đ và hóa đơn số 0001749 giá trị là 150.892.500đ. Tổng cộng hai hóa đơn là 183.382.298đ thì thời điểm tính lãi được tính từ ngày xuất hóa đơn 31/12/2013 đến ngày 02/10/2014 là 9 tháng 01 ngày = 19.843.439đ.

Ngày 03/10/2014 U đã thanh toán được 20.000.000đ nên số tiền chậm trả còn lại là 163.382.298đ, thời điểm tính lãi đối với số tiền 163.382.298đ được tính từ ngày 03/10/2014 đến ngày 14/12/2014 là 02 tháng 10 ngày = 3.979.461đ.

Ngày 15/12/2014 U đã thanh toán 20.000.000đ nên số tiền chậm trả còn lại là 143.382.298đ, thời điểm tính lãi đối với số tiền 143.382.298đ được tính từ ngày 15/12/2014 đến ngày 02/4/2015 là 3 tháng 17 ngày = 6.144.717đ.

Ngày 03/4/2015 U đã thanh toán 20.000.000đ nên số tiền chậm trả còn lại là 123.383.298đ, thời điểm tính lãi đối với số tiền 123.383.298đ được tính từ ngày 03/4/2015 đến ngày 05/5/2015 là 01 tháng 02 ngày = 1.576.496đ.

Ngày 06/5/2015 U đã thanh toán 40.000.000đ, số tiền chậm trả còn lại là 83.382.298, thời điểm tính lãi đối với số tiền 83.382.298đ được tính từ ngày 06/5/2015 đến ngày 06/11/2018 là 42 tháng = 41.950.259đ.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. K được hoàn lại khoản tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 74; khoản 1 Điều 85; Điều 87; khoản 6 Điều 233; Điều 236; Điều 306 Luật thương mại; Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Các Điều 147; 227; 228; khoản 2 Điều 244; 271; 273; 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng án lệ số 09/2016/AL ngày 17/10/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường.....công bố theo quyết định số 698/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ngày 17/10/2016.

- Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Đình chỉ xét xử đối với phần rút yêu cầu của nguyên đơn về số tiền 6.281.550đ do phía bị đơn đã thanh toán theo ủy nhiệm chi ngày 24/12/2013.

2/ Buộc Công ty Cổ phần U phải trả cho Công ty TNHH K số tiền chưa thanh toán là 83.382.298đ và khoản tiền lãi chậm thanh toán tính đến hết ngày 06/11/2018 là 58 tháng theo mức lãi suất của liên ngân hàng là 73.494.372đ. Tổng cộng là 156.876.670đ làm tròn thành 156.877.000đ (một trăm năm mươi sáu triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi tương

ứng với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3/ Án phí: Buộc Công ty Cổ phần U phải nộp 7.843.850đ (làm tròn thành 7.844.000đ).

- Công ty TNHH K được nhận lại số tiền 3.350.000đ đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Hà Nam theo biên lai thu tiền số AA 2015/0000857 ngày 12/01/2018.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND thành phố Phủ Lý;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP P;
- Các đương sự;
- L- uhồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Phạm Duy